

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 25/2025/DS-PT
Ngày: 10 - 3 - 2025
V/v: Tranh chấp chia tài sản
chung vợ chồng và chia thừa kế
tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hữu Hiệu

Các Thẩm phán: Ông Phạm Anh Tuyết, bà Phạm Thúy Hằng

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Vũ Thị Mai Trang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:**
Bà Phạm Thị Quyên - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 144/2024/TLPT-DS ngày 10 tháng 12 năm 2024 về tranh chấp chia tài sản chung vợ chồng và chia thừa kế tài sản; do Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2024/DS-ST ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 23/2025/QĐ-PT ngày 10 tháng 02 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 34/2025/QĐ-PT ngày 27 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Cụ Lê Thị G (đã chết ngày 09/9/2024).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của cụ G, đồng thời là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1.1. Ông Phạm Văn P, sinh năm 1977; địa chỉ: Thôn K, xã Y, huyện G, tỉnh Hải Dương; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông P: Luật sư Nguyễn Thanh H - Văn phòng L1; địa chỉ: Phường T, thành phố H; có mặt

1.2. Bà Phạm Thị C, sinh năm 1958; địa chỉ: Thôn C, xã L, huyện G, tỉnh Hải Dương; có mặt.

1.3. Bà Phạm Thị T, sinh năm 1964; địa chỉ: Thôn T, xã L, thành phố H, tỉnh Hải Dương; có mặt.

1.4. Bà Phạm Thị T1, sinh năm 1961; địa chỉ: Thôn L, xã Y, huyện G, tỉnh Hải Dương; vắng mặt, có ủy quyền cho bà Đ tham gia tố tụng.

1.5. Bà Phạm Thị S, sinh năm 1967; địa chỉ: Thôn L, xã Y, huyện G, tỉnh Hải Dương; có mặt.

1.6. Bà Phạm Thị Đ, sinh năm 1968; địa chỉ: Thôn K, xã Y, huyện G, tỉnh Hải Dương; có mặt.

2. Bị đơn: Bà Phạm Thị T2, sinh năm 1975, địa chỉ: Thôn K, xã Y, huyện G, tỉnh Hải Dương; vắng mặt, có ủy quyền cho bà S tham gia tố tụng.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. UBND xã Y, huyện G, tỉnh Hải Dương. Người đại diện theo pháp luật: Chủ tịch UBND xã Y, huyện G, tỉnh Hải Dương; có đề nghị xét xử vắng mặt.

3.2. Bà Cao Thị T3, sinh năm 1976; địa chỉ: Thôn K, xã Y, huyện G, tỉnh Hải Dương; có mặt.

-Người kháng cáo: Người có quyền lợi liên quan là bà Phạm Thị Đ.

Bản án sơ thẩm không bị kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Các đương sự trình bày thống nhất nội dung: Cụ Phạm Văn H1 (chết năm 1980) và cụ Lê Thị G sinh được 07 người con gồm: Phạm Thị C, Phạm Thị T1, Phạm Thị T, Phạm Thị S, Phạm Thị Đ, Phạm Thị T2, Phạm Văn P. Các cụ không có con nuôi, con riêng, không để lại nghĩa vụ về tài sản với người khác.

2. Nguyên đơn là cụ Lê Thị G trình bày: Cụ G và cụ H1 tạo lập được khối tài sản chung gồm 1.918m² đất thuộc thửa đất số 07, tờ bản đồ số 06 (trong đó 300m² đất ở, 660m² đất trồng cây lâu năm (50 năm) và 958m² đất trồng cây hàng năm), đã được UBND tỉnh H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 18/12/1995, đứng tên cụ Phạm Thị H2. Tài sản trên đất có 03 gian nhà tranh vách đất, năm 1980 cụ H2 chết, cụ G đã phá dỡ 3 gian nhà tranh để xây 3 gian nhà ngói trên thửa đất. Năm 2011, vợ chồng anh P và cụ G đã thống nhất phá dỡ 03 gian nhà ngói để vợ chồng anh P xây nhà 2 tầng kiên cố như hiện nay. Khi cụ H2 chết không để lại di chúc, không viết văn bản tặng cho hoặc giao quyền sử dụng đất cho ai. Mặc dù chồng cụ là trưởng họ nhưng khi cụ H2 còn sống, gia đình cũng như các thành viên trong họ chưa bao giờ có văn bản gửi đến cơ quan có thẩm quyền đề nghị tách 1 phần đất của vợ chồng cụ cho họ P1. Sau khi cụ H2 chết thì cụ G là người trực tiếp quản lý, sử dụng thửa đất này, kể từ năm 1958 đến nay không có nhà thờ nào xây trên thửa đất của vợ chồng cụ, cụ cũng chưa bao giờ được nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên "đất họ Phạm" mà chỉ có duy nhất Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Phạm Thị H2 (ghi tên gọi phòng tục trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Cụ vẫn quản lý thửa đất này từ năm 1958 đến nay, qua nhiều lần vợ chồng cụ và các con xây nhà không có thành viên nào trong họ có ý kiến gì. Do không thống nhất được về việc chia thừa kế phần di sản của cụ H2 để lại, nên cụ G khởi kiện yêu cầu Tòa án chia cho cụ G được hưởng 1/2 trị giá đất trong khối tài sản chung với cụ H2. Đối với diện

tích đất còn lại là di sản của cụ H2 đề nghị chia thừa kế theo quy định của pháp luật. Đối với toàn bộ phần tài sản chung vợ chồng mà cụ được chia và phần di sản thừa kế của cụ H2 mà cụ được hưởng cụ tự nguyện cho con trai là Phạm Văn P. Quá trình giải quyết vụ án, ngày 09/09/2024 cụ G chết. Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của cụ G gồm: Phạm Thị C, Phạm Thị T1, Phạm Thị T, Phạm Thị S, Phạm Thị Đ, Phạm Thị T2, Phạm Văn P đều có quan điểm giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của cụ G.

3. Bị đơn là bà Phạm Thị T2 trình bày: Diện tích 1.918m² thuộc thửa đất số 07, tờ bản đồ số 06 nêu trên là tài sản chung của bố mẹ bà. Sau khi các chị của bà đi lấy chồng, năm 1997 ông P lấy bà T3 và ở với cụ G. Năm 2005 bà cùng con trai là Đ1 về ở cùng cụ G và mua lại căn nhà cấp 4 của vợ chồng anh P, đến năm 2016 được sự đồng ý của cụ G, bà có xây một nhà mái bằng, diện tích khoảng 30m² liền kề nhà cấp 4 bà mua của ông P. Năm 2011, vợ chồng ông P cùng cụ G đã phá dỡ 3 gian nhà ngói xây năm 1982 đi để xây nhà 2 tầng như hiện nay. Toàn bộ cây cối, ao thả cá đều do ông P là người trồng, chăn nuôi và sử dụng. Năm 2008 cơ quan chuyên môn có đến đo đạc hiện trạng sử dụng đất, cụ G đã chỉ mô mốc để tách đất cho bà, bà Đ và ông P, nhưng do trên bản đồ năm 1995 có ghi đất Họ phạm, do đó không thực hiện được. Bà T2 xác định từ trước cho đến nay trên thửa đất của bố mẹ không hình thành bất cứ nhà thờ nào, gia đình bà cũng chưa bao giờ nhận được giấy tờ gì liên quan đến đất họ Phạm trong khối tài sản chung của bố mẹ bà. Nay cụ G yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ H2 để lại, đồng thời đề nghị Tòa án xác định khối tài sản riêng của cụ G trong khối tài sản chung của vợ chồng bà nhất trí. Bà T2 đề nghị được hưởng kỷ phần thừa kế bằng hiện vật.

4. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

4.1. Bà Phạm Thị C, Phạm Thị T1, Phạm Thị T, Phạm Thị S, Phạm Thị Đ và ông Phạm Văn P trình bày thống nhất: Diện tích 1.918m² thuộc thửa đất số 07, tờ bản đồ số 06 nêu trên là tài sản chung của cụ H2 và cụ G. Cụ H2 chết năm 1980, trên đất có 1 ngôi nhà đất lợp dạ, cụ G và các con vẫn ở trên ngôi nhà này. Đến năm 1983, cụ G xây 3 gian nhà lợp ngói, năm 2011 do nhà bị xuống cấp nên vợ chồng ông P đã phá dỡ 3 gian nhà lợp ngói để xây nhà 2 tầng như hiện nay. Khi cụ H2 chết không để lại di chúc, không tặng cho, không chuyển quyền sử dụng phần đất này cho ai trong gia đình cũng như dòng họ. Tại bản đồ đo vẽ năm 1995 có thể hiện trên thửa đất của cụ H2, cụ G có vẽ hình thể 126m² là đất họ P1, vấn đề này bản thân các ông bà từ nhỏ đã không thấy có nhà thờ họ Phạm nào, không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không có chữ ký nhận phần đất có tên đất họ P1. Các ông bà đều nhất trí với yêu cầu khởi kiện của cụ G. Các bà C, bà T đề nghị được hưởng di sản thừa kế là 1 phần đất ở và có lối đi nằm hoàn toàn trong phần bìa đỏ của cụ H2. Bà T1, bà S đề nghị được hưởng di sản của cụ H2 bằng hiện vật nhưng kỷ phần của bà T1, bà S các bà tự nguyện cho các em bà là bà T2 và bà Đ. Ông P đề nghị được hưởng thừa kế của cụ H2 bằng hiện vật và đề nghị chia cho ông phần đất trên đó có ngôi nhà 2 tầng mà vợ chồng ông đã xây. Bà Đ đề nghị được hưởng bằng hiện vật, do trước đây bà có san lấp 1 phần diện tích đất (phần giáp ao của hợp tác xã) nên bà đề nghị chia cho bà phần đất giáp ao của hợp tác xã.

4.2. Bà Cao Thị T3 (vợ ông P) trình bày: Bà và ông P kết hôn năm 1998 và sinh sống cùng với mẹ chồng là cụ G từ đó đến nay. Khi bà về làm dâu, vợ chồng bà ở cùng cụ G trên ngôi nhà 3 gian, nhà ngói cũ. Năm 2011, do nhà cửa xuống cấp nên vợ chồng bà phá dỡ nhà cũ để xây 3 gian nhà mái bằng 2 tầng dịch lên phía trên của thửa đất kèm công trình phụ gồm bể, bếp, nhà tắm, nhà ngang và công trình lán phía trước nhà. Nguồn tiền xây ngôi nhà này là của vợ chồng bà. Ngoài ra vợ chồng bà còn kiến thiết các công trình cụ thể như: tường bao xung quanh đất; đào 2 ao thả cá; 04 gian chuồng lợn; 02 gian chuồng gà; 1 dãy chuồng ngan ở bờ ao; 01 gian nhà nằm sát ao để trông cá; các hệ thống đường điện, nước, giếng khoan xung quanh ao và các loại cây cối trên đất như biên bản thẩm định. Nếu có tài sản nào sót, lọt chưa kê khai thì bà cũng đề nghị Tòa án không xem xét. Vợ chồng bà còn đóng 1/2 thuế đất, cụ G đóng 1/2 thuế đất. Từ khi về làm dâu (năm 1998) cho đến nay trên đất không có nhà thờ, khuôn viên đất như hiện trạng đã thẩm định. Bà đề nghị Tòa án chia cho ông P phần đất mà trên đó có nhà vợ chồng bà đã xây dựng, còn các công trình khác đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

5. Lời khai những người làm chứng:

5.1. Anh Đoàn Đức D xác nhận: Anh là con đẻ của bà T2, anh không xác định được bố mình là ai. Anh ở cùng với bà T2, quá trình chung sống anh không tham gia đóng góp công sức gì trong khối tài sản của bà T2 nên anh không yêu cầu về công sức, anh đề nghị được vắng mặt các buổi làm việc với Tòa án.

5.2. Ông Phạm Văn P2, ông Nguyễn Văn L, ông Phạm Văn G1, ông Phạm Văn Đ2 đều trình bày: Các ông là trưởng các chi trong dòng họ P1 và xác định từ trước đến nay trên đất của vợ chồng cụ H2, cụ G không có nhà thờ nào của họ P1, dòng họ cũng không ai nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi cụ H2 còn sống, cụ H2 không tặng cho hay chuyển quyền sử dụng đất của vợ chồng cụ H2 cho đại diện họ. Kể từ khi cụ H2 chết thì cụ G là người quản lý sử dụng thửa đất này cho đến nay. Trên thửa đất chỉ có nhà ở của cụ H2 và các con. Do bận công việc nên các ông đều từ chối các buổi làm việc của Tòa án.

5.3. Ông Phạm Văn B nguyên Cán bộ địa chính xác nhận: Ông làm Cán bộ địa chính xã từ năm 1993 đến cuối năm 1995. Trước năm 1993 ông nhận bàn giao sổ sách, bản đồ địa chính của ông S1 (ông S1 đã chết), đến cuối năm 1995 ông nghỉ và bàn giao lại toàn bộ hồ sơ sổ sách cho ông T4. Thời điểm năm 1993 đến cuối năm 1995 ông không được giao nhiệm vụ đo vẽ và thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ trên địa bàn xã G (nay là xã Y). Ông khẳng định không được giao nhiệm vụ đo vẽ bản đồ năm 1995 nên ông không nắm được đất nhà thờ họ P1, mà từ trước đến nay thửa đất này do cụ H2 và cụ G quản lý. Khi cụ H2 chết thì cụ G là người tiếp tục quản lý và sử dụng cho đến nay. Ông đề nghị được vắng mặt tại phiên tòa.

5.4. Ông Nguyễn Văn T4 nguyên Cán bộ địa chính xác nhận: Ông làm địa chính xã G (nay là xã Y) và được nhận bàn giao bản đồ, hồ sơ, sổ sách địa chính từ ông B vào năm 1996, đến năm 2007 thì ông nghỉ. Khi nghỉ ông đã bàn giao lại toàn bộ sổ sách địa chính cho xã quản lý. Do thời gian lâu ông không nhớ cụ thể

về hồ sơ, sổ sách cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ G cũng như bản đồ năm 1995 có vẽ thửa đất của họ Phạm trên bản đồ. Ông đề nghị được vắng mặt tại phiên tòa.

5.5. Các chủ hộ liên kế gồm ông Nguyễn Văn M, anh Phạm Thành C1, ông Nguyễn Văn N, bà Lê Thị D1, ông Phạm Văn V, ông Đỗ Văn Đ3, bà Tăng Thị T5 đều trình bày: Các ông bà là hàng xóm của cụ G, ranh giới mốc giới của các ông bà đều sử dụng ổn định không có tranh chấp gì.

6. Kết quả xác minh tại Văn phòng Đ4 chi nhánh G2 và UBND xã: Theo hồ sơ quản lý đất đai hiện đang lưu giữ tại địa phương, thửa đất 07 tờ bản đồ số 06 diện tích 1.918m^2 (trong đó 300m^2 đất ở, 660m^2 đất trồng cây 50 năm, 958m^2 đất trồng cây lâu dài, chủ sử dụng hợp pháp là cụ Phạm Văn H1 và cụ Lê Thị G. Thửa đất của cụ H1 không có đất 03 ngoài đồng trừ vào đất ở. Diện tích đất của cụ H1 trong bản đồ 299 có ghi 1200m^2 đất loại T, nhưng bản đồ năm 1995 ghi 300m^2 đất ở, 660m^2 đất trồng cây 50 năm, 958m^2 đất trồng cây lâu dài, theo quy định của Luật Đất đai và quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh H thì hạn mức quy định không quá 300m^2 đất ở đối với vùng nông thôn. Tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 18/12/1995 ghi tên Phạm Thị H2 là ghi tên theo phong tục gọi tên vợ theo tên chồng, vấn đề này không ảnh hưởng đến trình tự cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng như xác định tài sản chung của cụ H2 và cụ G. Phần diện tích đất của cụ H2, cụ G tăng lên so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 1 phần do lấn chiếm đất của Ủy ban nhân dân xã ở các vị trí phía Bắc $42,2\text{m}^2$, phía Tây $151,4\text{m}^2$, phía Đông $90,0\text{m}^2$, tổng là $283,6\text{m}^2$, đối với diện tích tăng $253,5\text{m}^2$ là do sai số cho phép trong quá trình đo đạc qua các thời kỳ. Đối với phần diện tích lấn chiếm Ủy ban nhân dân xã có quan điểm giữ nguyên hiện trạng và tạm giao cho người hưởng kỹ phần thừa kế sử dụng đến khi Nhà nước có chính sách xử lý với phần đất không hợp pháp. Đối với thửa đất 282 diện tích 126m^2 ghi "*Đất họ Phạm*" thực tế đất này không tách cho cá nhân, thành viên nào đại diện cho dòng họ P1 để đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vì khi xét duyệt hồ sơ để xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phải có ý kiến của chủ sử dụng đất. Do đó thửa đất 282 diện tích 126m^2 chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho họ P1. Về điều kiện công nhận đất ở đối với thửa đất của cụ G theo quy định tại khoản 3 Điều 103 Luật đất đai và nghị định 43 ngày 15/5/2014 của chính phủ thì đối với thửa đất có vườn, ao được hình thành từ ngày 18/12/1980 đến trước ngày 01/4/2004 mà người sử dụng đất có 1 trong các giấy tờ tại Điều 100 Luật Đất đai (cụ H2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) thì diện tích đất ở được xác định theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp. Hộ gia đình cụ G không phải nộp thuế đất phi nông nghiệp.

7. Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ H2 và cụ G được cấp là 1.918m^2 ; hiện trạng đất ở của cụ H2 cụ G là $2.455,1\text{m}^2$ tăng so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là $537,1\text{m}^2$, trong đó $283,6\text{m}^2$ là do lấn chiếm đất công, diện tích $253,5\text{m}^2$ tăng lên là do sai số, bởi các hộ liên kế của cụ H2 cụ G không tranh chấp, không mua thêm đất của hộ nào, nên diện tích $2.171,5\text{m}^2$ là di sản của

cụ G và cụ H2. Đất ở có giá là 1.100.000đ/m²; đất trồng cây lâu năm và đất trồng cây hàng năm có giá là 550.000đ/1m².

Giá các tài sản trên đất:

- 01 nhà do ông P, bà T3 xây dựng: Nhà 2 tầng trị giá 107.135.000đ; Nhà bếp phía sau nhà 2 tầng trị giá 14.690.000đ; Nhà tắm, nhà vệ sinh đồ mái bằng trị giá 10.400.000đ; Bể nước trị giá 5.354.000đ; Sân bê tông trị giá 1.884.000đ; Mái lợp Fibro xi măng giáp đường xóm trị giá 214.000đ; Bể phốt giá 1.401.000đ; Nhà kho giáp ao trị giá 8.281.000đ; Chuồng gà lợp fibro xi măng giá 5.691.000đ; Chuồng gà giáp ao nhà ông Đ3 trị giá 43.611.000đ; Chuồng gà phía cuối đất, giáp bụi tre giá 9.691.000đ; Sân trệt bê tông trước chuồng gà giá 815.000đ; Chuồng gà giáp ao phía nhà ông Vĩnh giá 16.152.000đ; Tường bao trước nhà 2 tầng giá 537.000đ; Đoạn tường bao giáp nhà chị T2 giá 605.000đ; Cổng sắt giá 257.000đ; Đoạn tường giáp đất chị Đ, giá 148.000đ; Tường lưới B40 giáp đất nhà ông C1 giá 2.878.000đ; Tường giáp nhà ông V1 giá 459.000đ; Kè bờ ao diện tích 75,6m² giá 3.144.000đ; Kè bờ ao diện tích 895m² giá 10.694.000đ.

- 01 nhà do bà T2 xây dựng: Nhà cấp 4, diện tích 27,8m² giá 73.095.000đ; Mái tôn phía trước nhà cấp 4 giá 1.402.000đ; Bể phốt giá 1.710.000đ; Nhà vệ sinh giá 956.000đ; Nhà ngang giáp cổng giá 15.065.000đ; Giếng khơi giá 1.057.000đ; Sân trệt bê tông giá 2.369.000đ; Đoạn tường bao giáp đất ông V do ông V xây dựng không yêu cầu định giá; Cổng làm lưới sắt giá 257.000đ.

- 01 nhà do bà Đ xây dựng: Tường giáp đường xóm giá 1.294.000đ.

8. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2024/DS-ST ngày 20/9/2024, Tòa án nhân dân huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Lê Thị G.

- 1.1 Xác định phần tài sản của cụ G trong khối tài sản chung là 1.085,75m² (trong đó 150m² đất ở, 330m² đất trồng cây lâu năm và 605,75m² đất trồng cây lâu dài).

1.2. Xác định di sản thừa kế của cụ Phạm Văn H1 là 1.085,75m² (trong đó 150m² đất ở, 330m² đất trồng cây lâu năm và 605,75m² đất trồng cây lâu dài).

- Trích 147,1m² đất (thuộc đất trồng cây lâu dài), được giới hạn bởi các điểm B1 A23 A22 B9 B8 B7 B6 B5 B4 B3 B2 B1 A23 làm lối đi chung.

- Trích công sức quản lý đất cho cụ G = 46m² đất, bà Đ = 23m² đất, ông P = 20m² đất, bà T3 = 10m² đất, bà T2 = 10m² đất.

- Xác định di sản của cụ H1 còn lại để chia gồm: Diện tích 829,65m² đất (trong đó 150m² đất ở, 330m² đất trồng cây lâu năm và 349,65m² đất trồng cây lâu dài), trị giá là 538.807.500đ.

1.3. Xác định ông Phạm Văn P, bà Phạm Thị C, bà Phạm Thị T1, bà Phạm Thị T, bà Phạm Thị S, bà Phạm Thị Đ, bà Phạm Thị T2 và cụ Lê Thị G là người được hưởng thừa kế di sản của cụ Phạm Văn H1, mỗi kỹ phần được hưởng

103,7m² đất, trị giá = 67.350.937đ (tương đương 18,75m² đất ở; 41,25m² đất trồng cây lâu năm; 43,7m² đất trồng cây lâu dài).

- Chấp nhận sự tự nguyện của cụ G cho anh Phạm Văn P ký phần thừa kế, tài sản riêng, công sức được hưởng và chấp nhận sự tự nguyện của bà T3 gộp chung vào ký phần của ông P.

- Chấp nhận sự tự nguyện của bà Phạm Thị T1, Phạm Thị S cho bà Phạm Thị Đ, Phạm Thị T2 ký phần thừa kế được hưởng.

2. Chia đất:

2.1- Giao cho ông Phạm Văn P được quyền sử dụng đất tại vị trí S1 có diện tích là 1111,5m² được giới hạn bởi các điểm B5 B6 B15 B14 B13 B12 A14 B16 B17 B18 B19 B20 A11 A10 A9 A8 đến B5 và vị trí S2 có diện tích là 238,5m² được giới hạn bởi các điểm B1 B2 B3 A30 A29 A28 A26 A25 A24 đến B1. Tổng S1 và S2 ông P được sử dụng theo là 1.350m² (trong đó 187,5m² đất ở; 412,5m² đất trồng cây hàng năm; 769,15m² đất trồng cây lâu năm). Tạm giao cho ông Phạm Văn P được sử dụng phần đất dôi dư 42,2m² được giới hạn bởi các điểm B16 B17 B18 đến B16 và 151,4m² được giới hạn bởi các điểm B18 B19 B20 A12 A13 đến B18 đến khi Nhà nước có chính sách và xử lý đối với phần đất dôi dư theo quy định.

2.2- Giao cho bà Phạm Thị Đ được quyền sử dụng đất tại vị trí S4 có diện tích là 212,5m² (trong đó 37,5m² đất ở; 82,5m² đất trồng cây lâu năm; 110,4m² đất trồng cây lâu năm), được giới hạn bởi các điểm B8 B9 A21 B10 A18 A17 A16 A15 B11 đến B8. Tạm giao cho bà Phạm Thị Đ được sử dụng phần đất dôi dư 90m² được giới hạn bởi các điểm B10 A19 A20 A21 đến B10 đến khi Nhà nước có chính sách và xử lý đối với phần đất dôi dư theo quy định.

2.3- Giao cho bà Phạm Thị T2 được quyền sử dụng đất tại vị trí S3 có diện tích là 227,3m² (trong đó 37,5m² đất ở; 82,5m² đất trồng cây lâu năm; 97,4m² đất trồng cây lâu dài), được giới hạn bởi các điểm A26 A28 A29 A30 B3 B4 A7 A6 A5 A4 A3 A2 A1 A27 đến A26.

2.4- Giao cho bà Phạm Thị C được quyền sử dụng đất tại vị trí S5 có diện tích là 117,3m² (tương đương 18,75m² đất ở; 41,25m² đất trồng cây lâu năm; 43,7m² đất trồng cây lâu dài), được giới hạn bởi các điểm B7 B8 B11 A15 B12 B13 B7 đến B8.

2.5- Giao cho Phạm Thị T được quyền sử dụng đất tại vị trí S6 có diện tích là 117,3m² (tương đương 18,75m² đất ở; 41,25m² đất trồng cây lâu năm; 43,7m² đất trồng cây lâu dài) được giới hạn bởi các điểm B7 B14 B15 B6 đến B7.

(Vị trí, diện tích, kích thước các cạnh đất ở có sơ đồ kèm theo bản án).

3. Nghĩa vụ thanh toán và các vấn đề khác:

- Bà Phạm Thị T có trách nhiệm trả cho ông P giá trị 13,6m² đất trồng cây lâu dài (trong phần đất ông P được hưởng còn thiếu) là 7.480.000đ.

- Bà Phạm Thị C có trách nhiệm trả cho ông P giá trị 5,6m² đất trồng cây lâu dài (trong phần đất ông P được hưởng còn thiếu) là 3.080.000đ và có trách nhiệm trả cho bà Phạm Thị Đ giá trị 8m² đất trồng cây lâu dài (trong phần đất bà Đ được hưởng còn thiếu) là 4.400.000đ.

- Bà Phạm Thị T2 có trách nhiệm trả cho bà Phạm Thị Đ giá trị 9,9m² đất trồng cây lâu dài (trong phần đất bà T2 được hưởng còn thiếu) là 5.445.000đ.

Ông Phạm Văn P và bà Cao Thị T3 có trách nhiệm tháo dỡ và di dời các công trình, cây cối do ông bà xây dựng, trồng để trả lại diện tích đất giao cho anh bà Đ, bà T, bà C, bà T2.

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

Tại đơn kháng cáo ngày 01/10/2024 và tại Biên bản ghi lời khai ngày 11/02/2025 bà Phạm Thị Đ kháng cáo không đồng ý trích trả công sức cho bà Cao Thị T3 và đề nghị được hưởng toàn bộ di sản thừa kế bằng hiện vật.

Tại phiên tòa: Các đương sự giữ nguyên lời trình bày như trên. Bà Đ giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Đ, giữ nguyên các quyết định của bản án sơ thẩm về việc phân chia di sản; sửa phần án phí sơ thẩm đối với bà Đ và bà T2 do bà S có tài liệu xác định được miễn án phí; bà Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của bà Đ trong hạn luật định nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

2.1. Thừa đất 07 tờ bản đồ số 06 diện tích 1.918m² (trong đó 300m² đất ở, 660m² đất trồng cây 50 năm, 958m² đất trồng cây lâu dài, chủ sử dụng hợp pháp là cụ Phạm Văn H1 và cụ Lê Thị G. Theo bản đồ 299 và bản đồ 1995 thì cạnh phía Nam thửa đất của cụ H1 và cụ G (cạnh giáp đường xóm) đều có độ dài như nhau, tuy nhiên tại bản đồ 1995 lại ghi thửa đất 282 diện tích 126m², trong danh sách các hộ gia đình xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) diện tích đất này được ghi là "*Đất họ phạm*" nằm trong tổng diện tích đất mà cụ H1 và cụ G quản lý, sử dụng. Kết quả xác minh tại UBND xã Y và Văn phòng Đ4 Chi nhánh huyện G2 xác định diện tích đất 126m² không tách cho cá nhân, thành viên nào đại diện cho dòng họ P1, thửa đất này cũng chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho dòng họ P1. Mặt khác, các Trưởng chi trong họ P1 và cụ G cũng như các con đều xác định thửa đất 282 không phải là diện tích đất đã tách cho họ P1. Cấp sơ thẩm xác định thửa đất số 282 vẫn thuộc quyền quản lý sử dụng của cụ H1 cụ G là có căn cứ. Như vậy, toàn bộ diện tích đất tại Thửa đất số 7, tờ bản đồ số 6, diện tích 1.918m² (theo GCNQSDĐ) là tài sản chung của

cụ H1 và cụ G và chưa được phân chia. Sau khi cụ H1 chết, cụ G có yêu cầu xác định phần tài sản của cụ G được hưởng là $\frac{1}{2}$ diện tích đất trong khối tài sản chung vợ chồng là phù hợp với quy định tại Điều 38, Điều 39, Điều 59 Luật hôn nhân gia đình. Sau khi cụ G chết những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của cụ G đều giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của cụ G, nên có căn cứ chấp nhận.

Theo GCNQSDĐ, thửa đất của cụ H1 và cụ G có diện tích là 1.918m^2 . Quá trình sử dụng đất hai cụ không mua thêm, không chuyển nhượng cho ai, nhưng có coi nói lẫn thêm ra ngoài. Diện tích đất theo hiện trạng sử dụng là $2.455,1\text{m}^2$. Sau khi lồng ghép kích thước các cạnh được cấp theo GCNQSDĐ thì xác định được diện tích đất dôi dư thuộc UBND xã Y quản lý là $283,6\text{m}^2$. Như vậy diện tích đất hiện trạng còn lại gia đình đang quản lý, sử dụng là $2.171,5\text{m}^2$, tăng so với GCNQSDĐ là $253,5\text{m}^2$. Kết quả xác minh với cơ quan quản lý đất đai xác định lý do diện tích đất tăng là do sai số đo đạc qua các thời kỳ, nên có cơ sở xác định diện tích $2.171,5\text{m}^2$ đất theo hiện trạng thuộc quyền sử dụng hợp pháp của cụ G và cụ H1 (trong đó 300m^2 đất ở, 660m^2 đất trồng cây 50 năm và $1.211,5\text{m}^2$ đất trồng cây lâu dài). Do là tài sản chung vợ chồng nên cụ G và cụ H1 mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ thửa đất = $1.085,75\text{m}^2$ (trong đó 150m^2 đất ở, 330m^2 đất trồng cây 50 năm và $605,75\text{m}^2$ đất trồng cây lâu dài).

2.2. Đối với yêu cầu của cụ G về việc phân chia di sản thừa kế của cụ H1.

- *Xác định di sản thừa kế*: Như phân tích ở trên, sau khi xác định phần tài sản của cụ G trong khối tài sản chung vợ chồng thì di sản của cụ H1 để lại là $1.085,75\text{m}^2$ (trong đó 150m^2 đất ở, 330m^2 đất trồng cây 50 năm và $605,75\text{m}^2$ đất trồng cây lâu dài). Cụ H1 chết năm 1980, không để lại di chúc nên phần di sản này sẽ được phân chia theo quy định của pháp luật.

- *Xác định diện và hàng thừa kế*: Những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ H1 gồm cụ G và 07 người con.

- *Về xem xét công sức*: Sau khi cụ H1 chết, cụ G, bà Đ và vợ chồng ông P đều ở trên thửa đất này. Năm 2005 bà T2 mua lại nhà của ông P và cũng về ở trên đất này từ năm 2005 cho đến nay. Như vậy, những người này đều có công sức trông nom, duy trì quyền sử dụng đất là di sản của cụ H1. Quá trình giải quyết vụ án cụ G, bà Đ, bà T2 và vợ chồng ông P yêu cầu trích trả công sức nên cần án trích 1 phần di sản thừa kế của cụ H1 để trích trả công sức cho những người này. Cấp sơ thẩm đã trích trả công sức bằng đất gồm cụ G 46m^2 , bà Đ 23m^2 , ông P 20m^2 , bà T3 10m^2 , bà T2 10m^2 là phù hợp. Kháng cáo của bà Đ về việc không đồng ý trích trả công sức cho bà T3 là không có căn cứ chấp nhận.

Sau khi đối trừ phần công sức thì di sản thừa kế của cụ H1 còn lại để chia là $976,75\text{m}^2$ (trong đó 150m^2 đất ở, 330m^2 đất trồng cây 50 năm và $496,75\text{m}^2$ đất trồng cây lâu dài).

- *Phân chia di sản theo giá trị*:

Do ông P, bà T2 đã xây dựng nhà ở kiên cố phía mặt đường xóm nên cấp sơ thẩm trích một phần đất làm lối đi chung cho những người thừa kế khác được giao tài sản có diện tích là $147,1\text{m}^2$ (thuộc đất trồng cây lâu dài), được giới hạn

bởi các điểm B1 A23 A22 B9 B8 B7 B6 B5 B4 B3 B2 B1 A23 là phù hợp. Di sản đất của cụ H1 còn lại để chia thừa kế là $829,65\text{m}^2$ (trong đó 150m^2 đất ở, 330m^2 đất trồng cây 50 năm và $349,65\text{m}^2$ đất trồng cây lâu dài). 150m^2 đất ở có giá $165.000.000\text{đ} + 679,65\text{m}^2$ (đất trồng cây 50 năm và đất trồng cây lâu dài) trị giá là $373.807.500\text{đ} = 538.807.500\text{đ}$; chia mỗi kỹ phần được hưởng $103,7\text{m}^2$ có giá trị = $67.350.937\text{đ}$ (gồm $18,75\text{m}^2$ đất ở; $41,25\text{m}^2$ đất trồng cây 50 năm; $43,7\text{m}^2$ đất trồng cây lâu dài).

Cụ G tự nguyện cho ông P được hưởng toàn bộ tài sản của cụ G trong khối tài sản chung với cụ H1 và phần di sản mà cụ G được hưởng từ cụ H1. Do vậy phần đất mà ông P được bao gồm: Tài sản riêng của cụ G $1.085,75\text{m}^2$ (gồm 150m^2 đất ở, 330m^2 đất trồng cây 50 năm và $605,75\text{m}^2$ đất trồng cây lâu dài); công sức của cụ G là 46m^2 đất trồng cây lâu dài; kỹ phần thừa kế của cụ G: $103,7\text{m}^2$ trị giá $67.350.937\text{đ}$ (gồm $18,75\text{m}^2$ đất ở; $41,25\text{m}^2$ đất trồng cây 50 năm; $43,7\text{m}^2$ đất trồng cây lâu dài); kỹ phần thừa kế của ông P: $103,7\text{m}^2$ trị giá $67.350.937\text{đ}$ (gồm $18,75\text{m}^2$ đất ở; $41,25\text{m}^2$ đất trồng cây 50 năm; $43,7\text{m}^2$ đất trồng cây lâu dài); công sức của ông P: 20m^2 đất trồng cây lâu dài; công sức của bà T3 là 10m^2 đất trồng cây lâu dài. Tổng tài sản ông P được hưởng là $1.369,15\text{m}^2$ đất (trong đó có $187,5\text{m}^2$ đất ở; $412,5\text{m}^2$ đất trồng cây 50 năm; $769,15\text{m}^2$ đất trồng cây lâu dài) = $856.157.500\text{đ}$,

Do bà T1 và bà S đều tự nguyện tặng kỹ phần thừa kế của mình cho bà T2 và bà Đ (mỗi người $\frac{1}{2}$ xuất thừa kế) nên:

Phần di sản bà Đ được hưởng bao gồm: Kỹ phần thừa kế của bà Đ = $103,7\text{m}^2$ trị giá $67.350.937\text{đ}$ (gồm $18,75\text{m}^2$ đất ở; $41,25\text{m}^2$ đất trồng cây 50 năm; $43,7\text{m}^2$ đất trồng cây lâu dài); công sức của bà Đ = 23m^2 đất trồng cây lâu dài; $\frac{1}{2}$ kỹ phần của bà T1 và $\frac{1}{2}$ kỹ phần của bà S là $103,7\text{m}^2$ trị giá $67.350.937\text{đ}$ (gồm $18,75\text{m}^2$ đất ở; $41,25\text{m}^2$ đất trồng cây 50 năm; $43,7\text{m}^2$ đất trồng cây lâu dài). Tổng là $230,4\text{m}^2$ (trong đó $37,5\text{m}^2$ đất ở; $82,5\text{m}^2$ đất trồng cây 50 năm; $110,4\text{m}^2$ đất trồng cây lâu dài) = $147.345.000\text{đ}$.

Phần di sản bà T2 được hưởng bao gồm: Kỹ phần thừa kế của bà T2 = $103,7\text{m}^2$, trị giá $67.350.937\text{đ}$ (gồm $18,75\text{m}^2$ đất ở; $41,25\text{m}^2$ đất trồng cây 50 năm; $43,7\text{m}^2$ đất trồng cây lâu dài); công sức của bà T2 = 10m^2 đất trồng cây lâu dài; $\frac{1}{2}$ kỹ phần của bà T1 và $\frac{1}{2}$ kỹ phần của bà S là $103,7\text{m}^2$ trị giá $67.350.937\text{đ}$ (gồm $18,75\text{m}^2$ đất ở; $41,25\text{m}^2$ đất trồng cây 50 năm; $43,7\text{m}^2$ đất trồng cây lâu dài). Tổng là $217,4\text{m}^2$ đất (trong đó $37,5\text{m}^2$ đất ở; $82,5\text{m}^2$ đất trồng cây 50 năm; $97,4\text{m}^2$ đất trồng cây lâu dài) = $140.195.000\text{đ}$.

- Phân chia theo hiện vật:

Giao cho ông P phần đất trên đó có công trình là nhà 2 tầng do vợ chồng ông P xây và cây cối do vợ chồng ông P trồng theo sơ đồ tại 2 vị trí S1 và S2; ông P được sử dụng theo hiện trạng là 1.350m^2 đất, trị giá $845.625.000\text{đ}$ (gồm đất ở $187,5\text{m}^2$; đất trồng cây 50 năm $412,5\text{m}^2$; đất trồng cây lâu dài 750m^2); đất giao cho ông P còn thiếu $19,15\text{m}^2$ đất trồng cây lâu dài = $10.532.500\text{đ}$. Chia cho bà T2 phần đất trên đó có toàn bộ công trình nhà cấp 4 của bà T2, theo sơ đồ vị trí S3 = $227,3\text{m}^2$ đất, trị giá $145.640.000\text{đ}$ (gồm đất ở $37,5\text{m}^2$; đất trồng cây 50 năm

82,5m²; đất trồng cây lâu dài 107,3m²); đất giao cho bà T2 thừa 9,9m² đất trồng cây lâu dài = 5.445.000đ. Chia cho bà Đ phần đất (trên có mặt nước ao, 1 phần bề phốt và cây cối, do vợ chồng ông Phúc T6) theo sơ đồ vị trí S4 = 212,5m² trị giá 137.500.000đ (bao gồm 37,5m² đất ở; 82,5m² đất trồng cây 50 năm; 92,5m² đất trồng cây lâu dài); đất giao bà Đ thiếu 17,9m² đất trồng cây lâu dài = 9.845.000đ. Chia cho bà C phần đất (trên có chuồng gà và 1 phần nhà kho do vợ chồng ông Phúc X) theo sơ đồ vị trí S5 = 117,3m² trị giá 74.827.500đ (gồm 18,75m² đất ở; 41,25m² đất trồng cây 50 năm; 57,3m² đất trồng cây lâu dài); đất giao cho bà C thừa 13,6m² đất trồng cây lâu dài = 7.480.000đ. Chia cho bà T phần đất (trên có chuồng gà và 1 phần nhà kho do vợ chồng ông Phúc X) theo sơ đồ vị trí S6 = 117,3m² trị giá 74.827.500đ (gồm 18,75m² đất ở; 41,25m² đất trồng cây 50 năm; 57,3m² đất trồng cây lâu dài); đất giao cho bà T thừa 13,6m² đất trồng cây lâu dài = 7.480.000đ. Việc giao đất theo hiện trạng nêu trên của cấp sơ thẩm là phù hợp, nếu giao đủ cho bà Đ thêm 17,9m² đất sẽ làm hẹp đường đi vào thửa đất. Bà Đ và các đương sự khác được giao tài sản ít hơn giá trị phần di sản được hưởng đã được cấp sơ thẩm tuyên nhận giá trị tài sản còn thiếu bằng tiền là phù hợp. Kháng cáo của bà Đ về nội dung này không có căn cứ chấp nhận.

Đối với các công trình cây cối do vợ chồng ông P xây dựng và trồng trên phần đất chia giao cho bà Đ, bà T, bà C, vợ chồng ông P phải có trách nhiệm tháo dỡ để trả lại mặt bằng cho các bà Đ, bà T, bà C. Đối với phần diện tích đất dôi dư cấp sơ thẩm đã tạm giao cho đương sự sử dụng đến khi cơ quan quản lý Nhà nước về đất đai có thẩm quyền xử lý là phù hợp.

Với các nhận định trên, Hội đồng xét xử thấy toàn bộ kháng cáo của bà Đ không có căn cứ chấp nhận. Tại cấp phúc thẩm, bà S mới cung cấp xác nhận của UBND xã Y, huyện G xác định bà S thuộc diện hộ cận nghèo và đề nghị miễn án phí sơ thẩm. Do kỷ phần thừa kế bà S được hưởng bà S đã cho bà Đ và bà T2 nên cần sửa bản án sơ thẩm về phần án phí đối với bà Đ và bà T2 cho phù hợp.

[3] Về án phí: Do sửa bản án sơ thẩm nên bà Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định chế độ án phí, lệ phí Tòa án.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 và khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự;

I. Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà Phạm Thị Đ. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2024/DS-ST ngày 20/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương như sau:

Áp dụng các Điều 213, 611, 613, 623, 649, 650, 651, 660, 357 Bộ luật Dân sự; Điều 147, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định chế độ án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Lê Thị G.

1.1 Xác định phần tài sản của cụ Lê Thị G trong khối tài sản chung với cụ Phạm Văn H1 là 1.085,75m² (gồm 150m² đất ở, 330m² đất trồng cây 50 năm và 605,75m² đất trồng cây lâu dài).

1.2. Xác định di sản thừa kế của cụ Phạm Văn H1 là 1.085,75m² (trong đó 150m² đất ở, 330m² đất trồng cây 50 năm và 605,75m² đất trồng cây lâu dài).

- Trích 147,1m² đất (thuộc đất trồng cây lâu dài), được giới hạn bởi các điểm B1 A23 A22 B9 B8 B7 B6 B5 B4 B3 B2 B1 A23 làm lối đi chung.

- Trích công sức quản lý đất (bằng đất trồng cây lâu dài) cho cụ Lê Thị G = 46m² đất, bà Phạm Thị Đ = 23m² đất, ông Phạm Văn P = 20m² đất, bà Cao Thị T3 = 10m² đất, bà Phạm Thị T2 = 10m² đất.

- Xác định di sản của cụ H1 còn lại để chia là quyền sử dụng diện tích 829,65m² đất (trong đó 150m² đất ở, 330m² đất trồng cây 50 năm và 349,65m² đất trồng cây lâu dài), tổng trị giá là 538.807.500đ.

1.3. Xác định ông Phạm Văn P, bà Phạm Thị C, bà Phạm Thị T1, bà Phạm Thị T, bà Phạm Thị S, bà Phạm Thị Đ, bà Phạm Thị T2 và cụ Lê Thị G là người được hưởng thừa kế di sản của cụ Phạm Văn H1, mỗi kỹ phần được hưởng 103,7m² đất, trị giá = 67.350.937đ (gồm 18,75m² đất ở; 41,25m² đất trồng cây 50 năm; 43,7m² đất trồng cây lâu dài).

- Chấp nhận sự tự nguyện của cụ G cho ông P kỹ phần thừa kế, tài sản riêng, công sức được hưởng và chấp nhận sự tự nguyện của bà T3 gộp chung vào kỹ phần của ông P.

- Chấp nhận sự tự nguyện của bà T1, bà S cho bà Đ, bà T2 kỹ phần thừa kế được hưởng (mỗi người ½ kỹ phần thừa kế).

2. Chia hiện vật:

2.1. Giao cho ông Phạm Văn P được quyền sử dụng đất tại vị trí S1 có diện tích là 1111,5m² được giới hạn bởi các điểm B5 B6 B15 B14 B13 B12 A14 B16 B17 B18 B19 B20 A11 A10 A9 A8 đến B5 và vị trí S2 có diện tích là 238,5m² được giới hạn bởi các điểm B1 B2 B3 A30 A29 A28 A26 A25 A24 đến B1. Tổng S1 và S2 ông P được sử dụng là 1.350m² (trong đó 187,5m² đất ở; 412,5m² đất trồng cây 50 năm; 750m² đất trồng cây lâu dài). Tạm giao cho ông Phạm Văn P được sử dụng phần đất dôi dư 42,2m² được giới hạn bởi các điểm B16 B17 B18 đến B16 và 151,4m² được giới hạn bởi các điểm B18 B19 B20 A12 A13 đến B18 đến khi Nhà nước có chính sách và xử lý đối với phần đất dôi dư theo quy định.

2.2. Giao cho bà Phạm Thị Đ được quyền sử dụng đất tại vị trí S4 có diện tích là 212,5m² (trong đó 37,5m² đất ở; 82,5m² đất trồng cây 50 năm; 92,5m² đất trồng cây lâu dài), được giới hạn bởi các điểm B8 B9 A21 B10 A18 A17 A16 A15 B11 đến B8. Tạm giao cho bà Phạm Thị Đ được sử dụng phần đất dôi dư 90m²

được giới hạn bởi các điểm B10 A19 A20 A21 đến B10 đến khi Nhà nước có chính sách và xử lý đối với phần đất dôi dư theo quy định.

2.3. Giao cho bà Phạm Thị T2 được quyền sử dụng đất tại vị trí S3 có diện tích là 227,3m² (trong đó 37,5m² đất ở; 82,5m² đất trồng cây 50 năm; 107,3m² đất trồng cây lâu dài), được giới hạn bởi các điểm A26 A28 A29 A30 B3 B4 A7 A6 A5 A4 A3 A2 A1 A27 đến A26.

2.4. Giao cho bà Phạm Thị C được quyền sử dụng đất tại vị trí S5 có diện tích là 117,3m² (trong đó 18,75m² đất ở; 41,25m² đất trồng cây 50 năm; 57,3m² đất trồng cây lâu dài), được giới hạn bởi các điểm B7 B8 B11 A15 B12 B13 B7 đến B8.

2.5. Giao cho Phạm Thị T được quyền sử dụng đất tại vị trí S6 có diện tích là 117,3m² (trong đó 18,75m² đất ở; 41,25m² đất trồng cây 50 năm; 57,3m² đất trồng cây lâu dài) được giới hạn bởi các điểm B7 B14 B15 B6 đến B7.

(Vị trí, diện tích, kích thước các cạnh đất có sơ đồ kèm theo bản án).

3. Nghĩa vụ thanh toán và các vấn đề khác:

- Bà Phạm Thị T có trách nhiệm trả cho ông P giá trị 13,6m² đất trồng cây lâu dài là 7.480.000đ.

- Bà Phạm Thị C có trách nhiệm trả cho ông P giá trị 5,6m² đất trồng cây lâu dài là 3.080.000đ và có trách nhiệm trả cho bà Phạm Thị Đ giá trị 08m² đất trồng cây lâu dài là 4.400.000đ.

- Bà Phạm Thị T2 có trách nhiệm trả cho bà Phạm Thị Đ giá trị 9,9m² đất trồng cây lâu dài là 5.445.000đ.

- Ông Phạm Văn P và bà Cao Thị T3 có trách nhiệm tháo dỡ và di dời các công trình, cây cối do ông bà xây dựng, trồng để trả lại diện tích đất giao cho anh bà Đ, bà T, bà C, bà T2.

4. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Về án phí sơ thẩm: Miễn án phí sơ thẩm cho bà C, bà T, bà T1, bà S, bà T2; buộc ông P phải chịu 4.192.546đ án phí dân sự sơ thẩm; buộc bà Đ phải chịu 3.999.703đ án phí dân sự sơ thẩm.

II. Về án phí phúc thẩm:

Bà Phạm Thị Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả bà Đ số tiền 300.000đ đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004686 ngày 07/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương.

III. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xét và đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

IV. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- TAND huyện Gia Lộc;
- Chi cục THADS huyện Gia Lộc;
- Lưu: HS, THS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Trần Hữu Hiệu